

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 161/2020/DS-PT

Ngày: 16/06/2020.

V/v tranh chấp “Chia tài
sản chung, đòi tài sản, bồi
thường thiệt hại về tài sản”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Trung Hiếu;

Các Thẩm phán: Ông Mai Hoàng Khải.

Bà Nguyễn Thị Ánh Phương.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Thanh Trinh, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa:
Ông Võ Trung Hiếu - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 09 tháng 6 và ngày 16 tháng 6 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 43/2020/TLPT-DS ngày 17/02/2020 về việc tranh chấp: “Chia tài sản chung, đòi tài sản, bồi thường thiệt hại về tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 53/2019/DS-ST ngày 28/8/2019 của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú Đông, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 123/2020/QĐ-PT ngày 09/03/2020 giữa các đương sự:

***Nguyên đơn:** Võ Ngọc T, sinh năm 1958 (có mặt);

Địa chỉ: Số A, đường B, Phường C, Quận D, thành phố H.

***Bị đơn:** Lê Thị Trúc G, sinh năm 1984 (có mặt);

Địa chỉ: ấp C, xã P, huyện T, tỉnh T.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

- Lê Văn B, sinh năm 1963 (có mặt).

Địa chỉ: ấp C, xã P, huyện T, tỉnh T.

*Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Võ Ngọc T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm, nguyên đơn ông Võ Ngọc T trình bày:

Do quan hệ tình cảm nên vào tháng 03 năm 2015 ông T và bà G cùng mua phần đất diện tích 6.873 m² gồm các thửa: 592, diện tích 4.574 m² thửa số 665, diện tích 1.049 m², thửa số 908, diện tích 1.250 m², loại đất lúa giấy chứng nhận

quyền sử dụng đất số CH03223 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 23/3/2015, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do bà Lê Thị Trúc G đại diện đứng tên cho cho những người cùng sử dụng là ông Võ Ngọc T. Tháng 05/2016 ông T có xây dựng một căn nhà có diện tích khoảng 100 m², trên phần đất thửa 750, có diện tích 2.069 m², tờ bản đồ PTC5, đất tọa lạc tại ấp C, xã P, huyện T tỉnh T do ông Lê Văn B (cha của chị G) đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Khi đó bà G có nói rằng phần đất này là của cha bà khi cất nhà xong thì bà sẽ sang tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nhưng sau khi cất nhà xong vào tháng 10/2016 thì bà G không làm thủ tục sang tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà chỉ làm thủ tục tách hộ khẩu thường trú của bà G với gia đình ở hộ số 1020 sang hộ khẩu riêng ở nhà bà G với số hộ mới là 2448.

Tháng 3/2017, ông T yêu cầu bà G bán phần đất trên để trả lại cho ông 50% số tiền ông mua đất và ông xây nhà. Nhưng bà G cố tình lẩn tránh không giải quyết cho ông T.

Hiện nay bà G đã thuê Kolbe để lên liếp trồng sả tại các thửa số: 592 diện tích 4.574 m², thửa số 665, diện tích 1.049 m², thửa số 908, diện tích 1.250m².

Nay ông T yêu cầu giải quyết các vấn đề sau:

- Buộc bà G trả lại cho ông Thuận 80% tổng diện tích đất thuộc quyền sở hữu chung của ông T và bà G theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH03223 ngày 23/3/2015. Tổng diện tích đất ông T yêu cầu chia là 5.498,4 m² cụ thể thửa 592, diện tích 3.659,2 m², thửa 908 diện tích là 1.000 m²

- Buộc bà G bồi thường thiệt hại do tổn thất thiệt hại, tổn thất tinh thần do việc bà G chiếm đoạt đất để trồng sả nên ông T không canh tác được sả là 20.000.000 đồng.

- Buộc bà G trả lại ông T số tiền mà ông đã bỏ ra để xây dựng căn nhà là 260.000.000 đồng.

***Bị đơn bà Lê Thị Trúc G trình bày:**

Trước đây bà G với ông T có quan hệ tình cảm với nhau, năm 2015 bà G và ông T có mua miếng đất tổng cộng là 6.873 m² gồm các thửa số: 592, diện tích 4.574 m²; thửa số 665, diện tích 1.049 m², thửa số 908 diện tích 1.250 m² tờ bản đồ PTC5, đất tọa lạc tại ấp C, xã P, huyện T, tỉnh T.

Tháng 5/2016 bà G có xây dựng một căn nhà với diện tích khoảng 100 m² trên phần đất ở (thửa số 750, tờ bản đồ PTC5 do cha bà G đứng tên tọa lạc tại ấp C, xã P, huyện T, tỉnh T. Khi đó, ông T có tặng cho bà G vật tư xây dựng gồm: xi măng, sắt, cát, đá với số tiền là 110.000.000 đồng (một trăm mười triệu đồng).

Nay với yêu cầu chia tài sản chung của ông Võ Ngọc T đối với phần đất diện tích 6.873 m², thì bà G đồng ý chia đôi, bà G xin nhận phần đất giáp với kênh.

Đối với yêu cầu bà G trả lại số tiền là 260.000.000 đồng thì bà G không đồng ý vì khi xây nhà, ông T chỉ cho bà G tiền mua vật tư xây dựng là 110.000.000 đồng (một trăm mười triệu đồng).

Đối với số tiền ông T yêu cầu bồi thường thiệt hại về vật chất và tinh thần gây ra do việc chiếm đoạt đất để trồng sả là 20.000.000 đồng thì bà G không đồng ý vì phần đất tranh chấp hiện nay là đất ruộng, bà G phải thuê Kobe móc lên liếp để trồng sả với số tiền là 23.000.000 đồng (hai mươi ba triệu đồng). Nhưng do đất xấu nên bà G vẫn chưa thu hoạch sả được.

Đối với căn nhà thì bà G yêu cầu được quyền sở hữu nhà được xây dựng trên phần đất của cha mẹ bà G cho. Đối với tiền bà G mượn Kobe để lên liếp trồng sả, bà G không yêu cầu ông T hoàn lại.

***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn B trình bày:**

Vào năm 2016, ông B có cho một phần đất ở tại thửa 750, tờ bản đồ TPC5, tọa lạc tại ấp C, xã P, huyện T, tỉnh T cho con ông B là Lê Thị Trúc G nhưng chưa làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Sau khi nhận đất, con ông B có xây 01 căn nhà trên phần đất thuộc thửa 750, khi đó ông T có cho con ông B 01 số tiền để mua xi măng, vật tư xây dựng với giá trị 110.000.000 đồng (một trăm mười triệu đồng). Nay với yêu cầu khởi kiện của ông T, ông B không đồng ý, còn việc sau này tặng cho quyền sử dụng đất cho con ông B thì ông B sẽ thực hiện sau.

* Bản án sơ thẩm số: 53/2019/DS-ST ngày 28/8/2019 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh T căn cứ vào các Điều: 147, 235 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ các Điều: 208, 219 Bộ luật dân sự năm 2015;

- Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về quy định mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Võ Ngọc T về việc chia tài sản chung.

Ông Võ Ngọc T được quyền sở hữu, quản lý, sử dụng phần diện tích 1.220 m² thuộc thửa 908 và 2.614,9 m² thuộc thửa 592, phần đất có tứ cận:

+ Đông giáp: Phần đất chia cho bà Lê Thị Trúc G;

+ Tây giáp: Nguyễn Thanh M;

+ Nam giáp: Bạch Thị Q, Bạch Văn T;

+ Bắc giáp: Lê Văn L, Lê Thị V, Lê Thị C, Lê Văn M.

(có sơ đồ bản vẽ kèm theo).

Bà Lê Thị Trúc G được quyền sở hữu, quản lý, sử dụng phần đất diện tích 898,9 m² thuộc thửa 655 và 1.657,6 m² thuộc thửa 592 phần đất có tứ cận:

+ Đông giáp: Kênh P;

+ Tây giáp: Phần đất chia cho ông Võ Ngọc T;

+ Nam giáp: Bạch Văn T;

+ Bắc giáp: Lê Văn L, Lê Thị V, Lê Thị C, Lê Văn M.

(Có sơ đồ bản vẽ kèm theo).

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Võ Ngọc T về việc yêu cầu bà Lê Thị Trúc G bồi thường thiệt hại vật chất và tinh thần với số tiền là 20.000.000đồng. Không chấp nhận yêu cầu của ông Võ Ngọc T về việc yêu cầu bà Lê Thị Trúc G trả lại giá trị căn nhà là 260.000.000đồng.

* Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về phần án phí, quyền kháng cáo và nghĩa vụ thi hành án của các đương sự theo quy định của pháp luật.

* Ngày 03/10/2019, ông Võ Ngọc T có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm số 53/2019/DSST ngày 28/8/2019 của tòa án nhân dân huyện T, yêu cầu tòa án cấp phúc thẩm xem xét, giải quyết những vấn đề sau:

+ Yêu cầu bị đơn trả lại cho ông tài sản là quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH03223 tương đương với giá trị tiền của ông đã góp vào để mua lại đất là 78,57% giá trị đất, có diện tích là 5.021,72 m².

+ Yêu cầu bị đơn hoàn trả hoa lợi, lợi tức thu được từ tài sản là phần diện tích đất trồng sả thuộc quyền sở hữu của ông đã bị đơn chiếm hữu không có căn cứ pháp luật, từ tháng 3/2017 cho đến tháng 9/2019 gây thiệt hại làm cho tài sản của ông không gia tăng ở mức thấp bằng số tiền là: 12.703.106 đồng.

+ Yêu cầu bị đơn trả lại tài sản của ông là tiền và vật tư đã góp xây dựng căn nhà là 188.439.000 đồng.

+ Yêu cầu bị đơn chịu 50% chi phí đo vẽ địa chính thửa đất, xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản là: 4.457.724 đồng, ông sẽ hoàn lại án phí đã nộp tạm ứng là 9.500.000 đồng.

+ Bị đơn không được quyền sở hữu hoa màu còn sót lại mọc và và phát triển tự nhiên không phải do công sức của bị đơn trên phần diện tích đất 3.834,90 m² tại bản án số 53/2019/DSST ngày 28/8/2019 được tòa án sơ thẩm tuyên xử thuộc quyền sở hữu của ông.

Tại phiên tòa nguyên đơn ông Võ Ngọc T vẫn giữ nguyên kháng cáo yêu cầu bà G chia lại cho ông 82,14% trong tổng số đất nhận chuyển nhượng là 5.249,90m²; yêu cầu được hoàn trả hoa lợi, lợi tức được hưởng trên đất là 12.703.106đồng, bị đơn phải trả lại cho ông T 188.439.000đồng mà ông đã góp cùng bà G xây dựng nhà ở.

Bị đơn Lê Thị Trúc G không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang xác định: Quá trình tố tụng Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng theo quy định của pháp luật, đảm bảo cho người tham gia tố tụng thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của họ, Viện kiểm sát không bổ sung gì thêm. Về nội dung: Xác định án sơ thẩm đã xem xét đầy đủ, toàn diện các vấn đề trên cơ sở quy định của pháp luật. Ông T kháng cáo nhưng không bổ sung được tài liệu, chứng cứ gì mới. Do vậy đề nghị không chấp nhận kháng cáo, tuy nhiên bản án sơ thẩm có sai sót trong việc hoàn lại tiền tạm ứng án phí do ông T được miễn án phí. Do vậy cần sửa án sơ thẩm, điều chỉnh lại nội dung trên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, căn cứ và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử có nhận định:

[1]. Về tố tụng: Sau khi bản án sơ thẩm được tuyên, không đồng ý với kết quả trên, ông Võ Ngọc T kháng cáo. Xét kháng cáo của ông T là trong hạn luật định, đúng thủ tục nên được xem xét tại cấp phúc thẩm.

Căn cứ vào đơn khởi kiện, lời trình bày của nguyên đơn ông Võ Ngọc T Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý giải quyết vụ án, xác định quan hệ tranh chấp chia tài sản chung, đòi lại tài sản và bồi thường thiệt hại về tài sản là phù hợp với nội dung vụ án theo quy định của pháp luật.

[2]. Về nội dung: Xét kháng cáo của ông Võ Ngọc T, ông cho rằng án sơ thẩm tuyên xử chưa đảm bảo đầy đủ quyền lợi của ông. Qua đó ông T cho rằng ông phải được chia đất theo tỷ lệ số tiền đã bỏ ra. Sau khi mua đất bà G canh tác thu lợi nhuận nên phải hoàn lại cho ông, tính theo thu nhập trung bình từ cây sả mà bà G trồng trên đất; đối với tiền bỏ ra để xây nhà bà G cũng phải hoàn lại cho ông.

Xem xét vụ án có cơ sở xác định, ông Võ Ngọc T sống ly thân với vợ, ông quen biết và có ý định chung sống với bà G. Trong tháng 03/2015 ông T cùng bà G có nhận chuyển nhượng chung 03 thửa đất có tổng diện tích là 6.873m², ông T thống nhất để bà G đứng tên, xác định đây là tài sản chung của ông T và bà G. Ông T và bà G không có thỏa thuận phần riêng của mỗi người trong khối tài sản chung, tuy nhiên trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa các bên thừa nhận giá đất chuyển nhượng tổng cộng là 280.000.000đồng (hai trăm tám mươi triệu đồng) nhưng giá trong hợp đồng chuyển nhượng giữa các bên là 150.000.000đồng (một trăm năm mươi triệu đồng). Ông T là người giao trả số tiền trong hợp đồng chuyển nhượng là 220.000.000đồng (hai trăm hai mươi triệu đồng), bà G nhờ cha bà là ông Lê Văn B giao số tiền là 60.000.000đồng (sáu mươi triệu đồng). Trong quá trình sử dụng thì bà G đã thuê kobe móc liếp để trồng sả với số tiền là 23.000.000đồng (hai mươi ba triệu đồng). Xét thấy bà G có công cải tạo làm tăng giá trị quyền sử dụng đất. Vì vậy, Hội đồng xét xử sơ thẩm chỉ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Võ Ngọc T đối với việc yêu cầu chia tài sản chung. Xác định ông T được 60% giá trị quyền sử dụng đất, bà G được 40% giá trị quyền sử dụng đất. Theo đo đạc thực tế thửa 908 có diện tích là 1.220m²; thửa 592 có diện tích là 4.272,5m²; thửa 655, diện tích là 898,9m², tổng diện tích 03 thửa đất là 6.391,4m². Như vậy, 60% giá trị quyền sử dụng đất ông T được hưởng là 3.834,9 m²; 40% giá trị quyền sử dụng đất bà G được hưởng là 2.556,5m².

Về vị trí cấp sơ thẩm không chấp nhận ý kiến chia dọc cho ông T như yêu cầu vì không đảm bảo chiều ngang thửa đất trong quá trình sử dụng, căn cứ vào vị trí thửa đất đã chấp nhận yêu cầu chia dọc của bà G. Bà G được chia phần đất diện tích 898,9m² thuộc thửa 655 và 1.657,6m² thuộc thửa 592, tờ bản đồ PTC5, đất tọa lạc tại ấp C, xã P, huyện T, tỉnh T. Ông T được chia phần đất diện tích 1.220 m² thuộc thửa 908 và 2.614,9 m² thuộc thửa 592.

Đổi yêu cầu của ông Võ Ngọc T về việc đòi bà G phải hoàn lại cho ông số tiền 12.703.106đồng (mười hai triệu, bảy trăm ba ngàn, một trăm lẻ sáu đồng), là số tiền ông T cho rằng bà G thu nhập từ việc trồng sã trên đất của ông. Xét thấy quyền sử dụng đất ở thửa 592, tờ bản đồ PTC5, diện tích 4.574 m², loại đất lúa; thửa số 655, tờ bản đồ PTC5, diện tích 1.049m² loại đất lúa; thửa số 908, tờ bản đồ PTC5, diện tích 1.250 m²; địa chỉ các thửa đất ấp C, xã P, huyện T, tỉnh T là tài sản chung của ông T và bà G, bà là người trực tiếp cải tạo và trồng cây sã, do đây là vùng đất xấu không thể xác định thu nhập của bà G như ông T trình bày nên không thể chấp nhận yêu cầu của ông.

Đối với việc ông T kháng cáo yêu cầu bà G trả lại số tiền 188.439.000đồng (một trăm tám mươi tám triệu, bốn trăm ba mươi chín ngàn đồng), để chứng minh cho yêu cầu ông T cung cấp cho Tòa án các chứng cứ gồm “giấy cam kết” của ông Phan Quốc L về việc xác nhận gần cửa là 13.216.000đồng (mười ba triệu, hai trăm mười sáu ngàn đồng); Xác nhận của công ty TNHH Tân Thành ngày 04 tháng 12 năm 2018 về việc xác nhận ông T có mua tole tại Công Ty TNHH T là 14.723.600đồng (mười bốn triệu, bảy trăm hai mươi ba ngàn đồng); xác nhận của vật liệu xây dựng K về việc ông T mua vật tư ở vật liệu xây dựng K với số tiền là 115.000.000đồng (một trăm mười lăm triệu đồng). Ông T cho rằng căn nhà này do ông và bà G cùng xây dựng. Tuy nhiên, trong suốt quá trình tố tụng bà G không thừa nhận việc cùng ông T cất nhà, bà G chỉ thừa nhận việc ông T tặng cho bà vật liệu xây dựng với số tiền khoản 110.000.000đồng (một trăm mười triệu đồng). Ông T không chứng minh được việc ông cùng bà G thỏa thuận cất nhà chung, cũng không đưa ra được chứng cứ đó là tài sản chung giữa ông T và bà G. Vì vậy, yêu cầu trả lại số tiền 188.439.000đồng (một trăm tám mươi tám triệu, bốn trăm ba mươi chín ngàn đồng) của ông T không có căn cứ để chấp nhận.

Ngoài ra ông T còn yêu cầu bà G phải hoàn lại cho ông 50% chi phí thẩm định đất, định giá tài sản. Xét yêu cầu trên không thể được chấp nhận bởi chi phí phục vụ cho công việc nêu trên là do ông T yêu cầu, ông tự nguyện nộp chi phí thực hiện và công việc trên nhằm để giải quyết vụ án mà ông là nguyên đơn.

Do kháng cáo của ông T là không có căn cứ, do vậy Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu của ông. Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang là có cơ sở nên được chấp nhận.

Về án phí, theo án sơ thẩm xác định ông T là người cao tuổi, được miễn án phí dân sự sơ thẩm tuy nhiên tại quyết định của bản án không hoàn lại tiền tạm nộp án phí cho ông. Đây là thiếu sót cần điều chỉnh nhằm bảo đảm quyền lợi cho đương sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Sửa 01 phần bản án dân sự sơ thẩm số 53/2019/DS-ST ngày 28/8/2019 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh T về phần hoàn lại tiền tạm ứng án phí sơ thẩm cho ông Võ Ngọc T.

Căn cứ vào các Điều: 147, 235 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều: 208, 219 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Võ Ngọc T về việc chia tài sản chung.

Ông Võ Ngọc T được quyền sở hữu, quản lý, sử dụng phần diện tích 1.220 m² thuộc thửa 908 và 2.614,9 m² thuộc thửa 592, phần đất có tứ cận:

+ Đông giáp: Phần đất chia cho bà Lê Thị Trúc G;

+ Tây giáp: Nguyễn Thanh M;

+ Nam giáp: Bạch Thị Q, Bạch Văn T;

+ Bắc giáp: Lê Văn L, Lê Thị V, Lê Thị C, Lê Văn M.

(có sơ đồ bản vẽ kèm theo).

Bà Lê Thị Trúc G được quyền sở hữu, quản lý, sử dụng phần đất diện tích 898,9 m² thuộc thửa 655 và 1.657,6 m² thuộc thửa 592 phần đất có tứ cận:

+ Đông giáp: Kênh P;

+ Tây giáp: Phần đất chia cho ông Võ Ngọc T;

+ Nam giáp: Bạch Văn T;

+ Bắc giáp: Lê Văn L, Lê Thị V, Lê Thị C, Lê Văn M.

(Có sơ đồ bản vẽ kèm theo).

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Võ Ngọc T về việc yêu cầu bà Lê Thị Trúc G bồi thường thiệt hại vật chất và tinh thần với số tiền là 20.000.000đồng. Không chấp nhận yêu cầu của ông Võ Ngọc T về việc yêu cầu bà Lê Thị Trúc G trả lại giá trị căn nhà là 260.000.000đồng.

3. Về án phí: Ông Võ Ngọc T được miễn án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm.

Hoàn lại cho ông Võ Ngọc T số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm ông T đã nộp là 9.500.000 đồng (chín triệu năm trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 48953 ngày 03/12/2018 của chi cục thi hành án dân sự huyện T, tỉnh T. Ông Võ Ngọc T được miễn tiền tạm ứng án phí phúc thẩm.

Bà Lê Thị Trúc G phải chịu 6.391.400 đồng (sáu triệu, ba trăm chín mươi một ngàn, bốn trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo điều 2 Luật thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 7a và Điều 9 của Luật thi

hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Án tuyên vào lúc 08 giờ ngày 16/06/2020, có mặt ông B./.

Nơi nhận:

- TANDCC tại TP. Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện Tân Phú Đông;
- CC THADS huyện Tân Phú Đông;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV &THA (TAT);
- Lưu hồ sơ, án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Võ Trung Hiếu

